

TRI THỨC BẢN ĐỊA VÀ VỐN XÃ HỘI THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

★ TS ĐẬU TUẤN NAM

Vụ Quản lý đào tạo, bồi dưỡng

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

DOI: <https://doi.org/10.70786/LLCT.582.2026.209>

● **Tóm tắt:** Bài viết luận giải vai trò của tri thức bản địa và vốn xã hội đối với chuyển đổi số vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam, đồng thời nhận diện khoảng cách giữa thực trạng và mục tiêu trên các chiều cạnh. Từ đó, khuyến nghị chính sách chuyển từ tiếp cận “phổ cập công nghệ” sang “đồng kiến tạo chuyển đổi số”, đặt cộng đồng dân tộc thiểu số ở vị trí chủ thể của dữ liệu, tri thức và quá trình phát triển.

● **Từ khóa:** tri thức bản địa; vốn xã hội; chuyển đổi số; dân tộc thiểu số; khoảng cách số; đồng kiến tạo.

Indigenous knowledge and social capital driving digital transformation in ethnic minority areas

● **Abstract:** The article analyzes the role of indigenous knowledge and social capital in promoting digital transformation in ethnic minority regions in Vietnam, while identifying multidimensional gaps between current realities and established targets. On that basis, the article offers policy recommendations to shift from a “technology universalization” approach to a “digital transformation co-creation” model, positioning ethnic minority communities as central subjects of data, knowledge, and the development process.

● **Keywords:** indigenous knowledge; social capital; digital transformation; ethnic minorities; digital divide; co-creation.

1. Mở đầu

Chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số có ý nghĩa chiến lược, bởi đây là không gian phát triển chịu nhiều bất lợi về địa hình, hạ tầng, thị trường, dịch vụ công và năng lực tiếp cận tri thức

hiện đại. Thực tế cho thấy, khoảng cách số không chỉ là vấn đề băng thông, thiết bị hay giá cước. Bản chất của thách thức này còn ở rào cản ngôn ngữ, kỹ năng, niềm tin, sự phù hợp của nội dung số với sinh kế, cũng như văn hóa đặc thù...

Chuyển đổi số là quá trình tái phân bổ năng lực tiếp cận, năng lực đại diện và năng lực ra quyết định trong xã hội. Chuyển đổi số vùng đồng bào dân tộc thiểu số chỉ thực sự bao trùm khi tôn trọng bản sắc, cấu trúc cộng đồng và hệ tri thức được tích lũy qua nhiều thế hệ. Vì vậy, tri thức bản địa và vốn xã hội cần được xem là nguồn lực phát triển, quyết định tính khả thi và bền vững của chính sách phát triển kinh tế - xã hội chứ không phải là yếu tố “đặc thù văn hóa” nằm bên lề chính sách. Chuyển đổi số vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam cần được thiết kế trên nền tảng kết hợp giữa hạ tầng số hiện đại với tri thức bản địa và vốn xã hội. Hạ tầng số tạo điều kiện vật chất cho kết nối; tri thức bản địa tạo nội dung, ngữ cảnh và tính phù hợp; vốn xã hội tạo niềm tin, cơ chế lan tỏa, năng lực hợp tác và khả năng giám sát cộng đồng.

Tri thức bản địa và vốn xã hội là chủ đề thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học. Tuy nhiên, phần lớn các tiếp cận hiện nay thường xem tri thức bản địa là đối tượng cần bảo tồn và vốn xã hội là bối cảnh thuận tụy của chính sách, chưa luận giải sâu sắc hai yếu tố này với tư cách nguồn lực nội sinh có khả năng huy động trực tiếp cho tiến trình chuyển đổi số. Do vậy, bài viết tập trung giải quyết hai câu hỏi cốt lõi: *Một là*, tri thức bản địa và vốn xã hội thúc đẩy chuyển đổi số vùng dân tộc thiểu số thông qua những cơ chế nào; *Hai là*, thực trạng khoảng cách số hiện nay đặt ra vấn đề gì và hàm ý

chính sách tương ứng. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu kết hợp phân tích dữ liệu thứ cấp từ các nguồn thông kê chính thức, đặc biệt là kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024 và kết quả rà soát nghèo đa chiều năm 2024.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

a) Khái niệm tri thức bản địa

Tri thức bản địa là hệ thống hiểu biết, kỹ năng, kinh nghiệm, chuẩn mực và thực hành được hình thành trong quá trình cộng đồng tương tác lâu dài với môi trường tự nhiên, xã hội và văn hóa của mình. UNESCO mô tả tri thức bản địa và tri thức địa phương là những hiểu biết và thực hành được cộng đồng phát triển qua nhiều thế hệ, thường gắn với môi trường sống và cách ứng xử hài hòa với tự nhiên (UNESCO, n.d.). Ngân hàng Thế giới khẳng định, tri thức bản

địa là nền tảng cốt lõi giúp các địa phương phát triển bền vững, do vậy, cần được ghi nhận, trao đổi, chia sẻ và tích hợp vào chương trình phát triển thay vì bị thay thế (World Bank, 2004). Cách hiểu này nhấn mạnh ba đặc điểm: tính lịch sử, tính bối cảnh và tính thực hành.

Ở Việt Nam, tri thức bản địa các dân tộc thiểu số không chỉ là kinh nghiệm canh tác lúa nương, ruộng bậc thang, chọn giống, dự báo thời tiết, quản lý rừng, sử dụng cây thuốc, bảo quản hạt giống hoặc chăn nuôi trên đất dốc, mà còn là tri thức về tổ chức cộng đồng, luật tục, quan hệ dòng họ, nghi lễ, ngôn ngữ, thẩm mỹ,

Chuyển đổi số vùng đồng bào dân tộc thiểu số chỉ thực sự bao trùm khi tôn trọng bản sắc, cấu trúc cộng đồng và hệ tri thức được tích lũy qua nhiều thế hệ. Vì vậy, tri thức bản địa và vốn xã hội cần được xem là nguồn lực phát triển, quyết định tính khả thi và bền vững của chính sách phát triển kinh tế - xã hội chứ không phải là yếu tố “đặc thù văn hóa” nằm bên lề chính sách.

ký ức di cư, không gian thiêng và cơ chế giải quyết xung đột. Nói cách khác, tri thức bản địa vừa là “kho dữ liệu sống” về môi trường và sinh kế, vừa là “hệ điều hành xã hội” giúp cộng đồng duy trì trật tự, trách nhiệm và bản sắc.

Tri thức bản địa bao gồm ba lớp: *Một là*, tri thức vật chất - sinh thái, gồm tri thức về đất, nước, khí hậu, giống cây, vật nuôi, rừng, thảo dược và cảnh quan; *Hai là*, tri thức xã hội - thể chế, gồm luật tục, hương ước, vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín, dòng họ, nhóm tương trợ, cơ chế hòa giải và quản lý tài nguyên chung; *Ba là*, tri thức biểu tượng - văn hóa, gồm ngôn ngữ, lễ hội, trang phục, âm nhạc, truyện kể, nghi lễ và hệ giá trị. Khi chuyển đổi số vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ba lớp tri thức này khi có cơ chế bảo vệ quyền tri thức và chia sẻ lợi ích đều có thể trở thành dữ liệu, nội dung, dịch vụ và sản phẩm số.

Tri thức bản địa liên tục được kiểm nghiệm, chọn lọc và tái tạo qua thực hành sinh kế của đời sống cộng đồng nên hoàn toàn có khả năng thích ứng với công nghệ số, thay vì đối lập với hiện đại hóa. Từ tiền đề quan trọng này có thể coi tri thức bản địa như là nguồn lực chủ động của chuyển đổi số, chứ không phải một di sản thụ động cần bảo tồn.

b) Khái niệm vốn xã hội

Vốn xã hội là nguồn lực nảy sinh từ mạng lưới quan hệ, niềm tin, chuẩn mực, sự tương trợ và khả năng phối hợp hành động giữa các cá nhân, gia đình, nhóm và thiết chế. Bourdieu (1986) nhấn mạnh, vốn xã hội là tổng hợp các nguồn lực hiện hữu hoặc tiềm năng gắn với việc sở hữu một mạng lưới quan hệ bền vững. Coleman (1988) coi vốn xã hội là những khía cạnh của cấu trúc xã hội có chức năng tạo thuận lợi cho hành động của cá nhân và tập thể. Putnam (1993) nhấn mạnh các mạng lưới,

chuẩn mực và niềm tin xã hội giúp thúc đẩy hợp tác vì lợi ích chung. Trên phương diện phát triển, Woolcock và Narayan (2000) phân biệt theo ba dạng đặc biệt hữu ích khi phân tích vùng dân tộc thiểu số: vốn gắn kết (bonding) trong nội bộ nhóm, vốn bắc cầu (bridging) giữa các nhóm và vốn liên kết (linking) giữa cộng đồng với các thiết chế quyền lực.

Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vốn xã hội thể hiện rõ trong các quan hệ cộng đồng như giúp nhau dựng nhà, đổi công mùa vụ, bảo vệ rừng, chia sẻ giống, hỗ trợ khi thiên tai, duy trì lễ hội, hòa giải mâu thuẫn và vận động thực hiện chính sách. Vốn gắn kết hiện diện trong nội bộ nhóm tộc người hoặc dòng họ; vốn bắc cầu giữa các nhóm tộc người, giữa bản với bản, giữa cộng đồng với doanh nghiệp; và vốn liên kết theo chiều dọc giữa cộng đồng với chính quyền, trường học, trạm y tế, ngân hàng chính sách, hợp tác xã và các tổ chức chính trị - xã hội.

Vốn xã hội có mặt tích cực giúp tăng niềm tin, giảm chi phí giao dịch, lan tỏa thông tin, huy động nguồn lực, củng cố trách nhiệm cộng đồng và tạo nền tảng cho quản trị tham gia. Tuy nhiên, mặt hạn chế là mạng lưới khép kín có thể làm chậm đổi mới, tạo áp lực tuân thủ tập quán không còn phù hợp, hoặc loại trừ phụ nữ, thanh niên, hộ nghèo và nhóm yếu thế khỏi quá trình ra quyết định. Vì vậy, khi đưa vốn xã hội vào chuyển đổi số, chính sách cần phát huy sức mạnh cộng đồng nhưng đồng thời mở rộng tính bao trùm, minh bạch và bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực số.

c) Tri thức bản địa và vốn xã hội là nguồn lực cốt lõi thúc đẩy chuyển đổi số vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Có thể luận giải vai trò của tri thức bản địa và vốn xã hội đối với chuyển đổi số vùng

đồng bào dân tộc thiểu số trên năm phương diện chủ yếu.

Thứ nhất, tri thức bản địa giúp chuyển đổi số trở nên phù hợp với bối cảnh của từng địa phương. Công nghệ không tự động tạo ra phát triển nếu nó không được dịch sang ngôn ngữ, nhu cầu và cấu trúc sinh kế cụ thể. Ví dụ, một ứng dụng khuyến nông sẽ khó mang lại hiệu quả nếu thiếu sự tích hợp: dữ liệu mùa vụ, đất dốc, nguồn nước, giống địa phương và kinh nghiệm phòng trừ sâu bệnh của cộng đồng. Một nền tảng du lịch cộng đồng có thể sẽ làm nghèo bản sắc nếu chỉ số hóa hình ảnh lễ hội mà không tôn trọng ý nghĩa thiêng, quy tắc tham dự, vai trò của nghệ nhân và quyền quyết định của cộng đồng.

Thứ hai, vốn xã hội là điều kiện để công nghệ đến với người dân. Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thông tin chính sách không chỉ lan tỏa qua văn bản hành chính hoặc nền tảng trực tuyến, mà còn qua già làng, trưởng bản, người có uy tín, giáo viên, cán bộ thôn, hội phụ nữ, đoàn thanh niên và các nhóm tương trợ. Cuộc điều tra dân tộc thiểu số năm 2024 ghi nhận cả nước có gần 29.000 già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng, là lực lượng nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và đi đầu trong vận động, tuyên truyền (Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Lào Cai, 2024). Đây chính là “hạ tầng niềm tin” mà cấp quang, điện thoại thông minh hay nền tảng số không thể thay thế.

Thứ ba, tri thức bản địa tạo ra dữ liệu có chất lượng xã hội. Chuyển đổi số cần dữ liệu chính xác, và dữ liệu đó chỉ phong phú khi người dân cùng tham gia đóng góp, sử dụng và chia sẻ. Khi cộng đồng đồng hành, dữ liệu mới đúng, đủ và mang lại giá trị cho xã hội. Dữ liệu về rừng, nguồn nước, cây thuốc, địa danh, di sản văn hóa, nghề thủ công, tuyến du lịch, hộ

nghèo, trẻ em bỏ học hay điểm sạt lở đều cần được cộng đồng xác nhận, diễn giải và cập nhật. Nếu dữ liệu được thu thập mà thiếu sự tham gia, biến cộng đồng từ chủ thể sáng tạo thành đối tượng bị quan sát, dẫn đến nguy cơ bỏ sót tri thức bản địa hoặc bị thương mại hóa trái phép.

Thứ tư, vốn xã hội giúp giảm rủi ro chính trị - xã hội của chuyển đổi số. Không gian số có thể mở rộng cơ hội học tập, tiếp cận dịch vụ công, thương mại điện tử và truyền thông văn hóa. Nhưng nó cũng tạo ra rủi ro lừa đảo trực tuyến, tin giả, kích động định kiến tộc người, thương mại hóa di sản, xâm phạm quyền riêng tư và bất bình đẳng giới trong tiếp cận thiết bị. Các mạng lưới cộng đồng, nếu được tăng cường năng lực số, có thể trở thành hệ thống cảnh báo sớm, hỗ trợ nạn nhân, kiểm chứng thông tin và bảo vệ nhóm yếu thế.

Thứ năm, tri thức bản địa và vốn xã hội giúp chuyển đổi số gắn với quyền phát triển của cộng đồng dân tộc thiểu số. Tri thức bản địa và vốn xã hội đóng vai trò là bộ phận quan trọng giúp chuyển đổi số gắn liền với quyền phát triển của đồng bào dân tộc thiểu số, thể hiện ở việc bảo tồn văn hóa truyền thống, thúc đẩy sinh kế bền vững và trao quyền tự chủ cho cộng đồng. Khi kết hợp công nghệ số với sức mạnh nội sinh, người dân không chỉ tiếp cận thông tin mà còn chủ động làm chủ tiến trình phát triển của chính mình. Quyền phát triển không chỉ là quyền được thụ hưởng hạ tầng, mà còn là quyền được tham gia xác định mục tiêu, bảo vệ bản sắc và chia sẻ lợi ích. Do đó, chuyển đổi số vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần được đặt trong quan hệ giữa hiện đại hóa và tự chủ văn hóa.

Tổng hợp năm phương diện trên, khung phân tích đề xuất ba kênh tác động của tri thức

bản địa và vốn xã hội đối với chuyển đổi số vùng dân tộc thiểu số: (i) kênh thích ứng ngữ cảnh - tri thức bản địa cung cấp nội dung, ngôn ngữ và chuẩn mực để công nghệ phù hợp với sinh kế, văn hóa địa phương; (ii) kênh hạ tầng niềm tin - vốn xã hội tạo mạng lưới lan tỏa, cơ chế học tập lẫn nhau và niềm tin để người dân chấp nhận, sử dụng và giám sát công nghệ; (iii) kênh chủ quyền dữ liệu - hai nguồn lực này bảo đảm cộng đồng tham gia sản xuất, kiểm soát, diễn giải và hưởng lợi từ dữ liệu số.

2.2. Đo lường khoảng cách giữa thực trạng và mục tiêu

a) Bức tranh dữ liệu về vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam có tính đa dạng rất cao về địa hình, sinh thái, tộc người, ngôn ngữ, tôn giáo, sinh kế và mức độ hội nhập thị trường. Chính vì vậy, mọi chỉ báo thống kê cần được đọc theo hướng đa chiều, tránh gom vùng dân tộc thiểu số thành một khối đồng nhất. Tuy vậy, một số dữ liệu quốc gia đã cho thấy những điểm nghẽn cấu trúc ảnh hưởng trực tiếp đến chuyển đổi số.

Về nghèo và chất lượng nguồn nhân lực: khoảng cách phát triển của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã thu hẹp nhưng vẫn còn lớn. Theo kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số còn khoảng 27,2%; nếu đặt cạnh tỷ lệ nghèo đa chiều chung toàn quốc năm 2024 là 4,06%, mức chênh lệch vẫn tương đương khoảng 6,7 lần. Về chất lượng lao động, chỉ khoảng 14,9% lao động dân tộc thiểu số có việc làm đã qua đào tạo, trong khi tỷ lệ lao động không có chuyên môn kỹ thuật còn chiếm tới 85,1%. Những dữ liệu này cho thấy chuyển đổi số nếu

không gắn với sinh kế, đào tạo nghề và nâng cao kỹ năng số thực hành sẽ khó tạo ra tác động giảm nghèo thực chất (Cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2025; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2025).

Về điều kiện sống và khả năng tiếp cận thông tin: tính đến thời điểm ngày 01/7/2024, 85,6% hộ gia đình người dân tộc thiểu số có kết nối Internet tại nhà; riêng khu vực nông thôn đạt 84,2%. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ở nông thôn có máy vi tính để bàn hoặc laptop chỉ trên 10%. Điều này cho thấy khoảng cách số hiện nay không chỉ nằm ở việc “có mạng hay không”, mà đã chuyển sang vấn đề chất lượng thiết bị, năng lực sử dụng, khả năng học tập, kinh doanh và xử lý thông tin trên môi trường số (Cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2025).

Dữ liệu nghèo đa chiều năm 2024 tiếp tục cho thấy tính không đồng đều vùng miền. Tỷ lệ nghèo đa chiều toàn quốc năm 2024 là 4,06%, tương ứng 1.258.997 hộ nghèo và cận nghèo. Vùng trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất cả nước 14,98%, tương ứng 486.623 hộ nghèo và cận nghèo; riêng tỷ lệ hộ nghèo của vùng là 8,72%, tương ứng 283.413 hộ. Tây Nguyên có tỷ lệ nghèo đa chiều 9,45% và tỷ lệ hộ nghèo 4,47%. Khoảng cách nghèo này tạo thành rào cản kép đối với chuyển đổi số: hộ nghèo khó mua thiết bị, duy trì chi phí kết nối, dành thời gian học kỹ năng số; đồng thời cũng dễ bị tổn thương trước rủi ro lừa đảo trực tuyến, thông tin sai lệch và khai thác dữ liệu cá nhân (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2025).

Ở chiều ngược lại, hạ tầng số quốc gia đã có bước tiến rất nhanh. Năm 2025, thông tin từ nền tảng OneTouch của Bộ Khoa học và Công nghệ ghi nhận 96,4% thôn, bản đã có internet cáp quang, 82,9% hộ gia đình sử dụng internet cáp quang băng rộng; Chính phủ số có tỷ lệ dịch vụ

công trực tuyến toàn trình đạt 45% (OneTouch, 2025). Sự tương phản giữa tốc độ phủ hạ tầng rất nhanh và mức cải thiện chậm hơn nhiều về thiết bị, kỹ năng và sinh kế cho thấy điểm nghẽn của chuyển đổi số vùng dân tộc thiểu số đã dịch chuyển từ kết nối vật lý sang năng lực xã hội - đúng vào địa hạt mà tri thức bản địa và vốn xã hội có thể phát huy vai trò.

b) Thực trạng phát huy tri thức bản địa trong chuyển đổi số

Thực tiễn những năm gần đây cho thấy, tri thức bản địa đã bắt đầu được đưa vào các mô hình phát triển số, nhưng còn phân tán. Một số địa phương đã số hóa sản phẩm OCOP, truy xuất nguồn gốc nông sản đặc sản, quảng bá du lịch cộng đồng, giới thiệu nghề dệt thổ cẩm, lễ hội, ẩm thực, kiến trúc nhà ở truyền thống và tri thức cây thuốc. Các nền tảng thương mại điện tử giúp nông sản vùng cao tiếp cận thị trường rộng hơn; mạng xã hội giúp nghệ nhân, hợp tác xã và hộ kinh doanh quảng bá sản phẩm; các bản đồ số du lịch giúp kết nối du khách với bản làng.

Tuy nhiên, tri thức bản địa thường bị rút gọn thành hình ảnh hấp dẫn, câu chuyện quảng bá hoặc dữ liệu mô tả sản phẩm. Những thành tố khó nhìn thấy hơn, như quy tắc sử dụng rừng, ý nghĩa nghi lễ, cơ chế chia sẻ lợi ích, quyền của nghệ nhân, vị trí của phụ nữ trong bảo tồn tri thức, hay giới hạn công khai đối với tri thức thiêng, chưa được quy định rõ trong quá trình số hóa. Có thể gọi đây là hiện tượng số hóa bề mặt, khi công nghệ ghi lại hình thức biểu đạt của tri thức, nhưng bỏ qua cấu trúc ý nghĩa và thể chế cộng đồng đứng sau tri thức đó.

Một vấn đề khác cần quan tâm, đó là thiếu cơ chế bảo vệ quyền tri thức và dữ liệu cộng đồng. Nhiều tri thức về giống cây, cây thuốc, hoa văn, nhạc cụ, tri thức rừng và tri thức nghi

lễ có thể tạo giá trị kinh tế cao khi được số hóa. Nếu không có quy tắc đồng thuận trước, chia sẻ lợi ích và ghi nhận quyền tác giả tập thể, cộng đồng có nguy cơ mất quyền kiểm soát đối với chính tri thức của mình. Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn phát triển nhanh, nguy cơ này càng gia tăng vì dữ liệu văn hóa có thể được thu thập, tái sử dụng và thương mại hóa ở quy mô lớn.

c) Thực trạng phát huy vốn xã hội trong chuyển đổi số

Vốn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số là một lợi thế đặc biệt. Các thiết chế như già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo, tổ hòa giải, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hợp tác xã, nhóm sản xuất và mạng lưới họ hàng có khả năng tạo niềm tin và lan tỏa thông tin nhanh trong cộng đồng.

Tuy nhiên, việc phát huy vốn xã hội trong chuyển đổi số còn chưa đồng đều. Nhiều tổ công nghệ số cộng đồng được thành lập, nhưng năng lực duy trì hoạt động, kinh phí, học liệu, cơ chế động viên và khả năng hỗ trợ bằng tiếng dân tộc còn hạn chế. Ở không ít nơi, cán bộ cơ sở và người có uy tín chủ yếu được huy động để tuyên truyền, vận động sử dụng dịch vụ công trực tuyến, nhưng chưa được trao vai trò đồng thiết kế nội dung, phản hồi lỗi hệ thống, giám sát dữ liệu hoặc bảo vệ cộng đồng trước rủi ro số.

Mặt khác, vốn xã hội truyền thống đang chịu áp lực từ di cư lao động, đô thị hóa, thị trường hóa sinh kế, biến đổi khí hậu và truyền thông mạng xã hội. Thanh niên đi làm ăn xa dần tới suy giảm nguồn lực học tập số tại chỗ; người cao tuổi giữ nhiều tri thức bản địa nhưng khả năng sử dụng các thiết bị công nghệ lại rất hạn chế; phụ nữ vừa là người gìn giữ nhiều tri thức sinh kế và chăm sóc gia đình, vừa có thể bị hạn chế thời gian và quyền tiếp cận thiết bị. Vì vậy,

chính sách chuyển đổi số cần nhìn vốn xã hội như một nguồn lực đang biến đổi, cần được bồi đắp và tái cấu trúc, thay vì coi nó là sẵn có.

d) Đo lường khoảng cách giữa thực trạng và mục tiêu

Đo lường khoảng cách chuyển đổi số vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần phản ánh ít nhất sáu chiều cạnh: hạ tầng truy cập, thiết bị, kỹ năng, nội dung - ngôn ngữ, mức độ tham gia của cộng đồng và tác động đến sinh kế - dịch vụ công. Các chỉ báo này cần được tách theo giới, độ tuổi, nhóm tộc người, địa bàn khu vực

I, II, III, hộ nghèo, hộ cận nghèo và nhóm dân tộc có quy mô dân số nhỏ.

Từ các mục tiêu quốc gia, có thể xem năm 2030 là mốc chính sách quan trọng: phổ cập internet băng rộng cáp quang, phổ cập 5G, phát triển Chính phủ số và xã hội số, đồng thời bảo đảm người dân có khả năng sử dụng dịch vụ số thiết yếu (Văn phòng Chính phủ, 2020). Nhưng với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, mục tiêu định lượng cần được bổ sung bằng mục tiêu chất lượng: dịch vụ số phải dễ hiểu bằng ngôn ngữ phù hợp; dữ liệu về tri thức bản địa phải có

Bảng 1. Khung đo khoảng cách giữa thực trạng và mục tiêu chuyển đổi số vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Tiêu chí	Thực trạng nổi bật	Mục tiêu/chuẩn so sánh	Khoảng cách cần xử lý
Hạ tầng truy cập	Năm 2019, 61,3% hộ dân tộc thiểu số tiếp cận internet; đến năm 2025, hạ tầng quốc gia đã ghi nhận 96,4% thôn, bản có cáp quang.	Đến năm 2030 phổ cập internet băng rộng cáp quang và 5G.	Không chỉ phủ hạ tầng, mà phải bảo đảm chất lượng, giá cước, thiết bị và khả năng sử dụng thường xuyên.
Thiết bị	92,5% hộ dân tộc thiểu số có điện thoại/di động/máy tính bảng, nhưng chỉ 10,3% hộ dùng máy vi tính.	Công dân số cần thiết bị đủ để học tập, sản xuất, giao dịch, sáng tạo nội dung.	Thiếu thiết bị phục vụ học tập, làm việc và kinh doanh số chuyên sâu.
Kỹ năng	Chỉ khoảng 14,9% lao động dân tộc thiểu số có việc làm đã qua đào tạo, thấp hơn nhiều mức bình quân chung của cả nước.	Phong trào Bình dân học vụ số hướng tới phổ cập kỹ năng số cơ bản cho toàn dân.	Kỹ năng số cần gắn với sinh kế, an toàn số, thương mại điện tử, dịch vụ công và quản trị dữ liệu cộng đồng.
Nội dung và ngôn ngữ	Nội dung số bằng tiếng dân tộc, học liệu phù hợp văn hóa và dữ liệu tri thức bản địa còn thiếu, phân tán.	Xã hội số bao trùm, không ai bị bỏ lại phía sau.	Cần bản địa hóa nền tảng, ưu tiên tiếng dân tộc, hình ảnh trực quan, trợ lý số và học liệu cộng đồng.
Tham gia và niềm tin	Có gần 29.000 già làng, trưởng bản, người có uy tín, nhưng vai trò trong chuyển đổi số chủ yếu vẫn là tuyên truyền.	Quản trị số lấy người dân làm trung tâm, chủ thể.	Cần chuyển từ “vận động sử dụng” sang “đồng thiết kế, đồng giám sát, đồng sở hữu dữ liệu”.
Tác động phát triển	Nghèo đa chiều vùng trung du và miền núi phía Bắc năm 2024 là 14,98%, cao hơn nhiều mức chung 4,06%.	Chuyển đổi số phải góp phần giảm nghèo, tăng thu nhập và tiếp cận dịch vụ công.	Cần đo tác động của nền tảng số tới thu nhập, chi phí giao dịch, học tập, y tế, an sinh và năng lực chống chịu.

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất từ Cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc (2025), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2025), OneTouch (2025).

đồng thuận cộng đồng; người có uy tín, phụ nữ và thanh niên phải được tham gia; các mô hình sinh kế số phải tạo thu nhập và không làm mất bản sắc.

Từ khung đo trên, có thể khái quát ba loại khoảng cách. Khoảng cách thứ nhất là truy cập, liên quan đến hạ tầng, thiết bị, giá cước và chất lượng kết nối. Khoảng cách thứ hai là năng lực, liên quan đến kỹ năng số, năng lực ngôn ngữ, khả năng sử dụng dịch vụ công, thương mại điện tử và an toàn thông tin. Khoảng cách thứ ba - có thể gọi là khoảng cách chủ quyền dữ liệu - liên quan đến việc cộng đồng có được tham gia sản xuất, kiểm soát, diễn giải và hưởng lợi từ dữ liệu số hay không. Khoảng cách thứ ba thường khó đo nhất, nhưng lại quyết định tính bền vững và công bằng của chuyển đổi số.

2.3. Hàm ý chính sách

Một là, chuyển từ tiếp cận hạ tầng sang tiếp cận đồng kiến tạo

Chuyển từ tư duy “đưa công nghệ về vùng khó khăn” sang “đồng kiến tạo chuyển đổi số với cộng đồng”. Điều này đòi hỏi mỗi chương trình chuyển đổi số ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải có quy trình tham vấn cộng đồng ngay từ khâu xác định vấn đề, thiết kế nền tảng, lựa chọn ngôn ngữ, xác định dữ liệu cần thu thập, cơ chế phản hồi và đánh giá tác động.

Trong các dự án số hóa dịch vụ công, khuyến nông, y tế, giáo dục, du lịch và thương mại điện tử, cần có nhóm tư vấn cộng đồng gồm đại diện già làng, trưởng bản, người có uy tín, phụ nữ, thanh niên, giáo viên, cán bộ y tế, hợp tác xã và hộ nghèo. Nhóm này có nhiệm vụ phản biện ngôn ngữ, giao diện, quy trình, mức độ dễ dùng và các rủi ro xã hội có thể phát sinh. Về mặt tổ chức thực hiện, yêu cầu tham vấn cộng đồng nên được quy định thành điều kiện bắt buộc trong thuyết minh và nghiệm thu các nhiệm vụ

chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Hai là, xây dựng cơ chế bảo vệ quyền dữ liệu và quyền tri thức cộng đồng

Số hóa tri thức bản địa cần đi kèm nguyên tắc đồng thuận, minh bạch, chia sẻ lợi ích và quyền rút lại dữ liệu. Mỗi địa phương cần xây dựng quy chế số hóa tri thức bản địa theo hướng: phân loại tri thức được công khai, tri thức chỉ sử dụng trong cộng đồng, tri thức cần xin phép nghệ nhân hoặc dòng họ, tri thức thiêng không số hóa; ghi nhận tác giả cá nhân và tác giả tập thể; quy định việc sử dụng dữ liệu bởi doanh nghiệp, nhà nghiên cứu và nền tảng số; bảo đảm lợi ích kinh tế quay trở lại cộng đồng. Nguyên tắc đồng thuận trên cơ sở được thông tin đầy đủ trước khi số hóa cần được coi là chuẩn mực tối thiểu, tương thích với định hướng bảo vệ dữ liệu cá nhân và dữ liệu cộng đồng trong hệ thống pháp luật hiện hành.

Thí điểm mô hình “kho dữ liệu tri thức bản địa do cộng đồng quản trị” ở một số địa bàn có tiềm năng về dược liệu, du lịch cộng đồng, nghề thủ công và quản lý rừng, với sự tham gia của chính quyền cấp xã, người có uy tín, nghệ nhân và tổ chức khoa học - công nghệ đồng hành, trước khi tổng kết, nhân rộng.

Ba là, phát triển đội ngũ trung gian số cộng đồng

Vốn xã hội cần được chuyển hóa thành năng lực số thông qua già làng, trưởng bản, người có uy tín, giáo viên, đoàn viên thanh niên, hội phụ nữ, cán bộ văn hóa, cán bộ khuyến nông, y tế thôn bản và các hộ kinh doanh tiên phong. Họ là những trung gian số thực hiện chức năng phiên dịch hai chiều: dịch ngôn ngữ công nghệ sang ngôn ngữ đời sống cộng đồng, và dịch nhu cầu cộng đồng thành yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu chính sách.

Chương trình đào tạo cho đội ngũ này cần ngắn gọn, thực hành và theo mô đun: sử dụng dịch vụ công trực tuyến; an toàn số; kỹ năng kiểm chứng thông tin; thương mại điện tử và thanh toán số; số hóa sản phẩm OCOP; thu thập dữ liệu cộng đồng có đạo đức; bảo vệ trẻ em và phụ nữ trên không gian mạng; sử dụng công cụ AI. Đi kèm đào tạo, cần có cơ chế hỗ trợ kinh phí hoạt động, học liệu chuẩn hóa và hình thức ghi nhận, tôn vinh phù hợp để duy trì động lực của đội ngũ này một cách bền vững.

Bốn là, bản địa hóa nền tảng số và học liệu số

Chuyển đổi số bao trùm đòi hỏi nền tảng số phải dễ hiểu với người dùng có trình độ học vấn, ngôn ngữ và kinh nghiệm công nghệ khác nhau. Cần ưu tiên thiết kế giao diện trực quan, sử dụng biểu tượng, âm thanh, video ngắn, hướng dẫn từng bước, trợ lý giọng nói và nội dung bằng tiếng dân tộc tại các địa bàn có nhu cầu. Các dịch vụ công thiết yếu như khai sinh, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội, vay vốn chính sách, đăng ký sản phẩm OCOP và phản ánh hiện trường cần được đơn giản hóa quy trình để người dân có thể hoàn thành trên điện thoại.

Với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, học liệu cần gắn với tình huống cụ thể: bán mật ong, chè, quế, hồi, cà phê, dược liệu, thổ cẩm trên sàn thương mại điện tử; đặt lịch khám bệnh; nhận cảnh báo thiên tai; kiểm tra nguồn gốc khoản vay; bảo vệ tài khoản ngân hàng; quay video giới thiệu homestay; lưu giữ truyền kể hoặc bài hát dân gian; phân biệt tin giả...

Năm là, gắn chuyển đổi số với sinh kế, giảm nghèo và quản trị rủi ro

Cần ưu tiên các mô hình sinh kế số dựa trên lợi thế bản địa: truy xuất nguồn gốc nông sản đặc sản; bản đồ số vùng dược liệu; nhật ký sản xuất số; sàn thương mại điện tử địa phương; du lịch cộng đồng có quy tắc văn hóa; ví điện tử

và thanh toán an toàn; dự báo thời tiết nông vụ; bảo hiểm nông nghiệp; cảnh báo lũ quét, sạt lở, cháy rừng.

Đồng thời, coi an toàn số là một thành tố của an sinh xã hội. Các địa phương cần xây dựng cơ chế cảnh báo sớm rủi ro số qua loa truyền thanh, nhóm cộng đồng, trường học, hội phụ nữ, đoàn thanh niên và người có uy tín. Bảo vệ cộng đồng trên không gian mạng phải trở thành nhiệm vụ của chuyển đổi số cơ sở, không chỉ là nhiệm vụ kỹ thuật của ngành an toàn thông tin.

Sáu là, tích hợp chỉ số tri thức bản địa và vốn xã hội vào hệ thống giám sát chính sách

Các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định 1719/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2021), cần bổ sung nhóm chỉ báo về chuyển đổi số bao trùm. Cần đo tỷ lệ người dân tự hoàn thành dịch vụ công, tỷ lệ hộ dùng kỹ năng số để tạo thu nhập, tỷ lệ phụ nữ tham gia nhóm số cộng đồng, số lượng tri thức bản địa được số hóa có đồng thuận, số vụ rủi ro số được phát hiện và hỗ trợ, mức độ hài lòng của người dân bằng tiếng Việt và tiếng dân tộc. Bộ chỉ báo này nên được thu thập định kỳ, tách theo giới, nhóm tuổi và nhóm tộc người, đồng thời công khai để cộng đồng có thể cùng giám sát tiến độ thực hiện.

3. Kết luận

Chuyển đổi số vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam là quá trình đồng kiến tạo phát triển, trong đó tri thức bản địa và vốn xã hội là nguồn lực cốt lõi để công nghệ phát huy giá trị trong đời sống. Tri thức bản địa cung cấp ngữ cảnh, nội dung, bản sắc và khả năng thích ứng; vốn xã hội cung cấp niềm tin, mạng lưới, cơ chế lan tỏa và năng lực phối hợp. Khi hai

nguồn lực này được kết hợp với hạ tầng số hiện đại, chuyển đổi số có thể giúp cộng đồng dân tộc thiểu số mở rộng sinh kế, bảo tồn văn hóa, tiếp cận dịch vụ công, tăng năng lực chống chịu và tham gia quản trị địa phương. Phát huy vai trò của tri thức bản địa và vốn xã hội trong quá trình chuyển đổi số, cộng đồng phải được tham gia thiết kế, sử dụng, giám sát, sở hữu và hưởng lợi từ dữ liệu số. Chính sách cần bảo vệ quyền tri thức cộng đồng, bản địa hóa nền tảng và học liệu, phát triển trung gian số cộng đồng, gắn chuyển đổi số với sinh kế và giảm nghèo, đồng thời đo lường khoảng cách số bằng cả chỉ báo kỹ thuật lẫn chỉ báo xã hội □

Ngày nhận bài: 23/7/2026;

Ngày bình duyệt: 7/8/2026;

Ngày quyết định đăng: 22/8/2026.

Email tác giả: namdautuan@gmail.com

Tài liệu tham khảo:

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2025). Quyết định số 217/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/02/2025 công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

Cục Thống kê (2025). Báo cáo phân tích về thực trạng kinh tế - xã hội và nghèo đa chiều trong cộng đồng các dân tộc thiểu số năm 2024.

Cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc (2025). Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024.

OneTouch (2025). Thủ tướng phát động phong trào “Bình dân học vụ số” toàn dân. Nền tảng học trực tuyến mở đại trà OneTouch, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Quốc hội (2019). Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Lào Cai (2024). Từ ngày 1/7/2024 điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số.

Thủ tướng Chính phủ (2021). Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc (2020a). Thông cáo báo chí kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc (2020b). Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Nxb Thống kê.

Văn phòng Chính phủ (2020). *Việt Nam phấn đấu thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử*. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

Bourdieu, P (1986). The forms of capital. In J. Richardson (Ed.), *Handbook of theory and research for the sociology of education* (pp. 241-258). Greenwood.

Coleman, J. S (1988). Social capital in the creation of human capital. *American Journal of Sociology*, 94, S95-S120.

Putnam, R. D (1993). *Making democracy work: Civic traditions in modern Italy*. Princeton University Press.

UNESCO (n.d.). Indigenous and local knowledge. <https://www.unesco.org/en/tags/indigenous-and-local-knowledge>.

Woolcock, M., & Narayan, D (2000). Social capital: Implications for development theory, research, and policy. *The World Bank Research Observer*, 15(2), 225-249.

World Bank (2004). *Indigenous knowledge: Local pathways to global development*. World Bank.